姓名: _____ 日期: _____

Draw lines to match the Chinese, Pinyin and English.

1. 黑夜	yīn wéi	weather
2. 食物	zhǔn bèi	same
3. 准备	yī yàng	strong
4. 短	qiáng	USA
5. 快	kuài	because
6. 最	zuì	food
7. 因为	měi guó	prepare
8. 地球	shí wù	short
9. 天气	dì qiú	fast
10. 一样	hēi yè	night
11. 强	duǎn	most
12. 美国	tiān qì	earth

LIVEWORKSHEETS

姓名: _____ 日期: _____

Draw lines to match the Chinese, Pinyin and English.

13. 墙	zhù míng	game
14. 安全	liàn xí	question
15. 大量	ān quán	wall
16. 游戏	dà liàng	famous
17. 问题	páng biān	a lot of
18. 出生	wèn tí	be born
19. 练习	yóu xì	wash
20. 著名	guó jiā	beside
21. 大概	qiáng	safe
22. 旁边	xǐ	country
23. 国家	chū shēng	probably
24. 洗	dà gài	practice

LIVEWORKSHEETS

姓名: _____ 日期: _____

Draw lines to match the Chinese, Pinyin and English.

25. 生病	rèn wéi	enough
26. 努力	zhǔ yào	reason
27. 家乡	yuán yīn	main
28. 人民	rén mín	be called
29. 认为	shēng bìng	think
30. 缺少	gān jìng	get sick
31. 干净	quē shǎo	work hard
32. 历史	zú gòu	clean
33. 原因	jiā xiāng	lack
34. 称为	nǔ lì	history
35. 主要	chēng wéi	people
36. 足够	lì shǐ	hometown

LIVEWORKSHEETS

姓名: _____ 日期: _____

Draw lines to match the Chinese, Pinyin and English.

37. 种类	dēng shān	strong
38. 英国	zhòng yào	work
39. 认识	zuò fǎ	type
40. 需要	xū yào	help
41. 坚强	bāng zhù	know
42. 用处	yòng chù	method
43. 工作	jiān qiáng	need
44. 登山	gōng zuò	UK
45. 帮助	rèn shi	climb mountains
46. 重要	zhǒng lèi	important
47. 道路	yīng guó	road
48. 做法	dào lù	use

LIVEWORKSHEETS

姓名: _____ 日期: _____

Draw lines to match the Chinese, Pinyin and English.

49. 了解	bāo kuò	understand
50. 减少	shì chǎng	reduce
51. 线条	liǎo jiě	line
52. 生活	shēng huó	library
53. 相信	xiàn tiáo	emperor
54. 颜色	huáng dì	market
55. 皇帝	jiǎn shǎo	poor
56. 市场	qióng kǔ	believe
57. 包括	tú shū guǎn	color
58. 穷苦	yán sè	include
59. 文化	xiāng xìn	life
60. 图书馆	wén huà	culture

LIVEWORKSHEETS

姓名: _____ 日期: _____

Draw lines to match the Chinese, Pinyin and English.

61. 结婚	jiē hūn	fair
62. 富有	qíng kuàng	period
63. 语言	xìng yùn	computer
64. 兴趣	fù yǒu	language
65. 改	fú zhuāng	clothes
66. 幸运	diàn nǎo	situation
67. 服装	gōng píng	rich
68. 电脑	xìng qù	build
69. 建立	yǔ yán	marry
70. 公平	jiàn lì	interest
71. 时期	shí qī	change
72. 情况	gǎi	lucky

LIVEWORKSHEETS

姓名: _____ 日期: _____

Draw lines to match the Chinese, Pinyin and English.

73. 出现	bǎo hù	great
74. 记录	xiāo xī	cause
75. 快速	yǐn qǐ	dangerous
76. 环境	mù biāo	message
77. 发展	huán jìng	develop
78. 适合	shì hé	appear
79. 危险	jì lù	record
80. 目标	kuài sù	protect
81. 引起	wěi dà	fast
82. 保护	chū xiàn	goal
83. 伟大	fā zhǎn	suitable
84. 消息	wēi xiǎn	environment

LIVEWORKSHEETS

姓名: _____ 日期: _____

Draw lines to match the Chinese, Pinyin and English.

85. 传送	wēi hài	passenger
86. 发现	chéng kè	decide
87. 成功	chéng gōng	bully
88. 地区	chuán sòng	serious
89. 决定	shèn zhì	send
90. 危害	jué dìng	discover
91. 怀疑	yán zhòng	doubt
92. 嘲笑	huái yí	success
93. 严重	cháo xiào	laugh at
94. 甚至	fā xiàn	area
95. 乘客	dì qū	even
96. 欺负	qī fu	harm

LIVEWORKSHEETS

姓名: _____ 日期: _____

Draw lines to match the Chinese, Pinyin and English.

97. 刺激	fán nǎo	weapon
98. 传统	chuàng zào	tradition
99. 规定	jī huì	technology
100. 创造	kē jì	respect
101. 固定	chuán tǒng	exciting
102. 机会	gù dìng	create
103. 科技	diāo xiàng	statue
104. 武器	jī běn	basic
105. 基本	cì jī	fixed
106. 雕像	zūn zhòng	chance
107. 烦恼	guī dìng	rule
108. 尊重	wǔ qì	trouble

LIVEWORKSHEETS

姓名: _____ 日期: _____

Draw lines to match the Chinese, Pinyin and English.

109. 先进	zhí wù	home
110. 课程	kè chéng	advanced
111. 反对	xiān jìn	tall
112. 景象	dì fāng	course
113. 抱怨	bù tóng	different
114. 植物	gài	oppose
115. 花蜜	huā mì	scenery
116. 盖	gāo	place
117. 不同	bào yuàn	plant
118. 地方	fǎn duì	nectar
119. 家	jǐng xiàng	cover
120. 高	jiā	complain

LIVEWORKSHEETS

姓名: _____ 日期: _____

Draw lines to match the Chinese, Pinyin and English.

121. 世界	shì jiè	great
122. 房子	dǒu qiào	short
123. 矮	qì wèi	grasp
124. 气味	mì fēng	house
125. 动物	fáng zi	smell
126. 棒	tiǎo zhàn	animal
127. 蜜蜂	bàng	steep
128. 河边	ǎi	bee
129. 把握	dòng wù	world
130. 珍惜	zhēn xī	challenge
131. 陡峭	hé biān	cherish
132. 挑战	bǎ wò	riverside

LIVEWORKSHEETS

姓名: _____ 日期: _____

Draw lines to match the Chinese, Pinyin and English.

133. 锻炼	duǎn zàn	rich
134. 疯狂	shā chē	cycle
135. 臭味	biāo zhǔn	get
136. 丰富	huò dé	brake
137. 周期	fēng kuáng	standard
138. 顺利	fēng fù	exercise
139. 营养	chòu wèi	smooth
140. 罕见	yíng yǎng	crazy
141. 短暂	hǎn jiàn	nutrition
142. 标准	zhōu qī	short
143. 获得	shùn lì	bad smell
144. 刹车	duàn liàn	rare

LIVEWORKSHEETS

姓名: _____ 日期: _____

Draw lines to match the Chinese, Pinyin and English.

145. 专注	gǎi zào	apply
146. 轮流	shēn qǐng	consider
147. 宗教	miǎn fèi	take turns
148. 捐款	zūn shǒu	free
149. 储存	zhuān zhù	donate
150. 免费	huán bǎo	store
151. 申请	kǎo lǜ	focus
152. 改造	chǔ cún	religion
153. 环保	zōng jiào	analyze
154. 遵守	lún liú	follow
155. 考虑	fēn xī	environmental protection
156. 分析	juān kuǎn	transform

LIVEWORKSHEETS

姓名: _____ 日期: _____

Draw lines to match the Chinese, Pinyin and English.

157. 市长	nóng yè	jump
158. 基础	zhuān jiā	expert
159. 促进	zì dòng	soft
160. 创新	xiǎn shì	show
161. 柔软	cù jìn	step
162. 自动	jī chǔ	innovation
163. 农业	róu ruǎn	promote
164. 步骤	chuàng xīn	foundation
165. 显示	bù zhòu	automatic
166. 弹跳	dàn tiào	hurt
167. 专家	shāng hài	mayor
168. 伤害	shì zhǎng	agriculture

LIVEWORKSHEETS

姓名: _____ 日期: _____

Draw lines to match the Chinese, Pinyin and English.

169. 实行	xì liè	encourage
170. 设定	shí xíng	set up
171. 系列	xuān bù	announce
172. 宣布	gǔ lì	series
173. 拔掉	shè dìng	cool down
174. 鼓励	lěng què	carry out
175. 冷却	bá diào	pull out

LIVEWORKSHEETS